**Phụ lục 3**

*(Kèm theo Công văn số: 636/LĐTBXH-TE ngày 28/02/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

**THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG BẢO VỆ TRẺ EM**

***Tỉnh/thành phố: ………………………..***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Mẫu số 02/TE Kỳ báo cáo: 2 lần/năm Ngày báo cáo: 20/5 và 20/11 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu, mục tiêu** | **ĐVT** | **Năm 2023** |
| **I** | **Cấu trúc, tổ chức cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em** |  |  |
| 1 | Tỉnh/thành phố đã có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban điều hành bảo vệ trẻ em cấp tỉnh | Có/không |  |
| 2 | Tỉnh/thành phố đã có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em cấp tỉnh | Có/không |  |
| 3 | Tỉnh/thành phố có quyết định thành lập/hoạt động của Trung tâm công tác xã hội trẻ em cấp tỉnh | Có/không |  |
| 4 | Số quận, huyện, thị xã, thành phố có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban điều hành bảo vệ trẻ em cấp huyện | Huyện |  |
| 5 | Số quận, huyện, thị xã, thành phố có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em cấp huyện | Huyện |  |
| 6 | Số xã, phường, thị trấn có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban bảo vệ trẻ em, Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã | Xã |  |
| 7 | Số xã, phường, thị trấn có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã | Xã |  |
| 8 | Số xã, phường, thị trấn có mạng lưới cộng tác viên tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn/ xóm/bản/làng/cụm dân cư | Xã |  |
| **II** | **Hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em** |  |  |
| 1 | Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em cấp tỉnh |  |  |
| 1.1 | *Cơ sở công lập (bao gồm cả các cơ sở trợ giúp xã hội có trẻ em):* |  |  |
|  | - Số cơ sở công lập | Cơ sở |  |
|  | - Số cán bộ, nhân viên | Người |  |
|  | + Số cán bộ quản lý điều hành, hỗ trợ, phục vụ | Người |  |
|  | + Số cán bộ trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ của cơ sở | Người |  |
|  | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được tư vấn, tham vấn, trị liệu tại các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em | Người |  |
|  | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp các dịch vụ y tế, giáo dục, pháp lý. | Người |  |
|  | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được nuôi dưỡng, được hưởng các chính sách hỗ trợ xã hội hàng tháng. |  |  |
|  | - Số trẻ em được nâng cao kỹ năng tự bảo vệ bản thân | Người |  |
|  | - Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ quản lý theo dõi (có danh sách/kế hoạch hỗ trợ can thiệp) | Người |  |
|  | - Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em) | Triệu đồng |  |
| 1.2 | *Cơ sở ngoài công lập:* |  |  |
|  | - Số cơ sở công lập | Cơ sở |  |
|  | - Số cán bộ, nhân viên | Người |  |
|  | + Số cán bộ quản lý điều hành, hỗ trợ, phục vụ | Người |  |